

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1767 /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 30 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Điện Biên”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 3074/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh về Ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Tiếp theo Kế hoạch số 4217/KH-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch cải cách hành chính Nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2443/TTr-SNV ngày 18/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Điện Biên”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy,
- TT HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- TV Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh;
- Ban Thi đua, khen thưởng tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Thành Đô

ĐỀ ÁN

Xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Điện Biên

(Kèm theo Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)



I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính (CCHC) của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC; các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định rõ những kết quả đạt được, những tồn tại hạn chế và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp nhằm cải thiện, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác CCHC.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá kết quả triển khai, thực hiện công tác CCHC và tác động của CCHC; kết hợp đánh giá bên trong của các cơ quan hành chính nhà nước và đánh giá bên ngoài của người dân, tổ chức đối với kết quả CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- So sánh kết quả CCHC hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố nhằm khuyến khích nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác CCHC trên từng lĩnh vực, nhiệm vụ công tác CCHC tại mỗi cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Xác định thực trạng của mỗi lĩnh vực CCHC Nhà nước tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố qua đó kịp thời chỉ đạo, điều hành để duy trì những kết quả đã đạt được, đưa ra các giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế nhằm nâng dần kết quả CCHC chung toàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Đề án xác định Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Kế hoạch CCHC Nhà nước giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch CCHC năm 2023 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Tiêu chí chấm điểm đánh giá đúng thực chất, khách quan, trên cơ sở kết quả chỉ đạo, triển khai các nhiệm vụ quản lý hành chính Nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương; đánh giá tác động thông qua điều tra xã hội học đại biểu Hội đồng nhân dân và cán bộ, công chức các cơ quan hành chính các cấp; bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của tỉnh.

- Đánh giá chi tiết, so sánh khách quan kết quả CCHC của từng nhóm đối tượng là các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố thông qua điều tra xã hội học trong cơ cấu điểm xác định chỉ số CCHC của mỗi cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Sử dụng kết quả CCHC làm tiêu chí quan trọng trong bình xét thi đua, khen thưởng tập thể, cá nhân đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương và người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu có liên quan; là tiêu chuẩn quan trọng trong đánh giá, xếp loại hàng năm và quy hoạch, bổ nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu và cán bộ, công chức, viên chức có liên quan.

3. Phạm vi và đối tượng

- Phạm vi:

+ Đánh giá kết quả công tác chỉ đạo, điều hành và kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC Nhà nước.

+ Điều tra xã hội học đánh giá tác động để xác định chỉ số CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố của đại biểu HĐND và cán bộ, công chức các cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh.

+ Sử dụng kết quả Khảo sát sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước hàng năm của UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Điện Biên để tính điểm chỉ số CCHC.

- Đối tượng: 19 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; 10 UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC

1. Chỉ số CCHC các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh

1.1. Bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá 53 tiêu chí và 99 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 10 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 06 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 07 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 06 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Cải cách chế độ công vụ: 11 tiêu chí và 20 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 06 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 05 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.

- Tác động của CCHC đến phát triển Kinh tế - Xã hội: 2 tiêu chí.

(Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần và thang điểm đánh giá chi tiết tại Bảng 1 kèm theo Đề án này).

1.2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh tối đa là 100 điểm, trong đó:

- Điểm đánh giá kết quả triển khai thực hiện CCHC tối đa là 80/100 điểm.

- Điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học xác định chỉ số CCHC tối đa là: 20/100 điểm.

1.3. Phương pháp đánh giá

a) Tự đánh giá, chấm điểm

Trên cơ sở hướng dẫn của Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh và kết quả triển khai thực hiện công tác CCHC, tài liệu kiểm chứng (TLKC), các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh tự đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị mình theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Bảng 1. Điểm các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh tự đánh giá được quy định là “Điểm tự đánh giá”.

Lưu ý: *Nhiệm vụ quản lý hành chính Nhà nước được quy định trong Bộ tiêu chí chấm điểm chỉ số CCHC bằng tiêu chí, tiêu chí thành phần tương ứng. Các nhiệm vụ mà cơ quan, đơn vị không có chức năng hoặc quy định không phải thực hiện trong năm đánh giá thì không chấm điểm đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần tương ứng (gọi là tiêu chí, tiêu chí thành phần “không đánh giá”). Điểm tối đa để tính tỷ lệ phần trăm (%) kết quả chỉ số CCHC từng cơ quan, đơn vị sẽ bằng 100 điểm trừ đi điểm của các tiêu chí, tiêu chí thành phần “không đánh giá” nêu trên.*

Tài liệu kiểm chứng, kết quả triển khai, thực hiện; giải trình nội dung chấm điểm, điểm tự chấm theo hướng dẫn được các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh nhập vào phần mềm chấm điểm theo quy định.

b) Thẩm định, giám sát

- Trên cơ sở tài liệu kiểm chứng, kết quả thanh tra, kiểm tra CCHC, kết quả theo dõi công tác triển khai thực hiện nhiệm vụ... Hội đồng thẩm định tỉnh xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh điểm tự chấm của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần, gọi là “Điểm thẩm định”.

- Tổ chức giám sát kết quả thẩm định (nếu thấy cần thiết) đảm bảo tỷ lệ giám sát tối thiểu 10% đơn vị (trong đó, giám sát cơ quan có thứ hạng so với năm 2022 tăng nhiều nhất và lựa chọn ngẫu nhiên) hoặc một số tiêu chí, tiêu chí thành phần (giám sát đối với lĩnh vực có tỷ lệ tăng nhiều nhất so với năm 2022) của một số đơn vị. Công nhận hoặc điều chỉnh đối với điểm thẩm định, gọi là “Điểm giám sát”.

- Điểm thẩm định hoặc điểm giám sát (đối với cơ quan, đơn vị hoặc lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần được giám sát) được sử dụng để tính điểm Chỉ số CCHC cho từng cơ quan, đơn vị.

- Trên cơ sở kết quả kiểm tra, theo dõi lĩnh vực, nhiệm vụ được giao, trong quá trình thẩm định, giám sát, cơ quan thẩm định, giám sát có thể bổ sung kết quả triển khai thực hiện công tác CCHC, tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình làm rõ thêm điểm thẩm định, giám sát.

c) Điều tra xã hội học xác định chỉ số CCHC

- Các tiêu chí, tiêu chí thành phần chấm điểm CCHC thông qua điều tra xã hội học được thực hiện thông qua phiếu điều tra.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các nhiệm vụ quản lý hành chính Nhà nước được đánh giá.

1.4. Cách tính điểm, xếp loại xác định Chỉ số CCHC

a) Điểm chỉ số CCHC của từng đơn vị là điểm do Hội đồng thẩm định đánh giá hoặc điểm giám sát và điểm điều tra xã hội học.

b) Chỉ số CCHC của từng đơn vị được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được so với tổng điểm tối đa tương ứng của từng cơ quan, đơn vị (sau khi trừ đi điểm của các tiêu chí, tiêu chí thành phần “Không đánh giá”).

c) Chỉ số CCHC của các đơn vị được xếp loại thành 5 mức:

- + Từ 85% tổng điểm trở lên, xếp ở mức "Tốt".
- + Từ 75% đến dưới 85% tổng điểm, xếp ở mức "Khá".
- + Từ 50% đến dưới 75% tổng điểm, xếp ở mức "Trung bình".
- + Từ 40% đến dưới 50% tổng điểm, xếp ở mức "Yếu".
- + Dưới 40% tổng điểm, xếp ở mức "Kém".

2. Chỉ số CCHC của UBND các huyện, thị xã, thành phố

2.1. Bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC của UBND các huyện, thị xã, thành phố

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải CCHC của UBND các huyện, thị xã, thành phố được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 55 tiêu chí, 104 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 10 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 06 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 07 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 06 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Cải cách chế độ công vụ: 12 tiêu chí và 21 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 06 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 05 tiêu chí

và 14 tiêu chí thành phần;

- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội: 03 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần.

(Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần và thang điểm đánh giá chi tiết tại Bảng 2 kèm theo Đề án này).

2.2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC của UBND các huyện, thị xã, thành phố tối đa là 100 điểm, trong đó:

- Điểm đánh giá kết quả triển khai thực hiện CCHC tối đa là 75/100 điểm;
- Điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học xác định chỉ số CCHC tối đa là: 10/100 điểm.
- Điểm đánh giá thông qua kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước năm 2023 tối đa là: 15/100 điểm.

2.3. Phương pháp đánh giá

a) Tự đánh giá, chấm điểm

Trên cơ sở hướng dẫn của Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh và kết quả triển khai thực hiện công tác CCHC, tài liệu kiểm chứng (TLKC), UBND các huyện, thị xã, thành phố tự đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của địa phương mình theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Bảng 2. Điểm UBND cấp huyện tự đánh giá được quy định là “Điểm tự đánh giá”.

Lưu ý: *Nhiệm vụ quản lý hành chính Nhà nước được quy định trong Bộ tiêu chí chấm điểm chỉ số CCHC bằng tiêu chí, tiêu chí thành phần tương ứng. Các nhiệm vụ mà địa phương nào không phải thực hiện trong năm đánh giá thì không chấm điểm đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần tương ứng (gọi là tiêu chí, tiêu chí thành phần “không đánh giá”). Điểm tối đa để tính tỷ lệ phần trăm (%) kết quả chỉ số CCHC từng địa phương sẽ bằng 100 điểm trừ đi điểm của các tiêu chí, tiêu chí thành phần “không đánh giá” nêu trên.*

Các tài liệu kiểm chứng, kết quả triển khai, thực hiện; giải trình nội dung chấm điểm, điểm tự chấm theo Hướng dẫn được UBND các huyện, thị xã, thành phố nhập vào phần mềm chấm điểm theo quy định.

b) Thẩm định, giám sát

- Trên cơ sở tài liệu kiểm chứng, kết quả thanh tra, kiểm tra CCHC, kết quả theo dõi công tác triển khai thực hiện nhiệm vụ... Hội đồng thẩm định tỉnh xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh điểm đối với điểm tự chấm của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần nếu cần thiết, gọi là “Điểm thẩm định”.

- Tổ chức giám sát kết quả thẩm định (trong trường hợp cần thiết) đảm bảo tỷ lệ giám sát tối thiểu 10% địa phương (trong đó, giám sát địa phương có thứ hạng tăng số với năm 2022 nhiều nhất và lựa chọn ngẫu nhiên) hoặc một số tiêu chí, tiêu chí thành phần (giám sát đối với lĩnh vực có tỷ lệ tăng nhiều nhất so với năm 2022) của một số địa phương. Công nhận hoặc không công nhận, điều chỉnh điểm đối với điểm thẩm định gọi là “Điểm giám sát”.

- Điểm thăm định hoặc điểm giám sát (đối với địa phương, tiêu chí, tiêu chí thành phần được giám sát) được sử dụng để tính điểm Chỉ số CCHC cho từng địa phương.

- Trên cơ sở kết quả kiểm tra, theo dõi lĩnh vực, nhiệm vụ được giao, trong quá trình thăm định, giám sát, cơ quan thăm định, giám sát có thể bổ sung kết quả triển khai thực hiện công tác CCHC, tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình làm rõ thêm điểm thăm định, giám sát.

c) Điều tra xã hội học xác định chỉ số CCHC

- Các tiêu chí, tiêu chí thành phần chấm điểm CCHC thông qua điều tra xã hội học được thực hiện thông qua phiếu điều tra.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với nội dung được đánh giá.

d) Điểm đánh giá thông qua kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước: Trên cơ sở kết quả khảo sát hài lòng năm 2023 được UBND tỉnh công bố để tính điểm chỉ số CCHC của UBND cấp huyện.

2.4. Cách tính điểm, xếp loại xác định Chỉ số CCHC

a) Điểm chỉ số CCHC của từng địa phương là điểm do Hội đồng thăm định đánh giá hoặc điểm giám sát; điểm điều tra xã hội học xác định chỉ số CCHC và điểm thông qua kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, đại diện tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước.

b) Chỉ số CCHC của từng địa phương được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được so với tổng điểm tối đa tương ứng của từng địa phương (sau khi trừ đi điểm của các tiêu chí, tiêu chí thành phần “Không đánh giá”).

c) Chỉ số CCHC của các địa phương được xếp loại thành 5 mức:

+ Từ 85% tổng điểm trở lên, xếp ở mức "Tốt".

+ Từ 75% đến dưới 85% tổng điểm, xếp ở mức "Khá".

+ Từ 50% đến dưới 75% tổng điểm, xếp ở mức "Trung bình".

+ Từ 40% đến dưới 50% tổng điểm, xếp ở mức "Yếu".

+ Dưới 40% tổng điểm, xếp ở mức "Kém".

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả công tác tham mưu chỉ đạo, điều hành của các ngành, các cấp đối với việc xác định Chỉ số CCHC

- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các nội dung CCHC theo kế hoạch CCHC giai đoạn và hàng năm; kiểm tra, theo dõi, đánh giá và tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại trong công tác CCHC một cách thường xuyên, liên tục.

- Xác định CCHC là nhiệm vụ trọng tâm; phân công rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức trong từng lĩnh vực, nhiệm vụ;

- Bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC.

- Lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC tại các cơ quan, đơn vị, địa phương là một trong các tiêu chuẩn quan trọng, hàng đầu để xét thi đua khen thưởng, đánh giá xếp loại hàng năm, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC

- Tuyên truyền, phổ biến mục tiêu, nội dung của CCHC nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp giám sát của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả công tác chỉ đạo, triển khai CCHC hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Tăng cường đa dạng hóa trong công tác tuyên truyền CCHC.

- Thực hiện việc khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác tham mưu, chỉ đạo, điều hành và tổ chức triển khai nhiệm vụ CCHC năm 2023.

3. Bảo đảm nguồn lực, tài chính

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương ưu tiên bố trí đảm bảo đủ nguồn lực tài chính và nhân lực có chất lượng cho công tác CCHC.

- Bố trí đủ kinh phí đảm bảo cho tổ chức thực hiện Kế hoạch CCHC và các nhiệm vụ trong công tác quản lý hành chính Nhà nước tại cơ quan, đơn vị, địa phương; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai nhiệm vụ quản lý hành chính Nhà nước.

IV. TIẾN ĐỘ, KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tiến độ thực hiện

a) Tổ chức điều tra xã hội học kết thúc chậm nhất ngày 30/11/2023. Cập nhật điểm vào phần mềm kết thúc chậm nhất ngày 20/01/2024.

b) Tự đánh giá, chấm điểm; thẩm định; giám sát công tác xác định Chỉ số CCHC:

- Vòng 1: Thực hiện đối với các nhiệm vụ có kết quả trước 01/01/2024.

+ Các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá, chấm điểm và cập nhật vào phần mềm từ 07 giờ 30 phút ngày 11/12/2023 đến 24 giờ 00 phút ngày 31/12/2023.

+ Tổ chức thẩm định Vòng 1 xong chậm nhất ngày 25/01/2024.

- Vòng 2: Giải trình, bổ sung kết quả thẩm định Vòng 1; tự đánh giá, chấm điểm đối với các nhiệm vụ có kết quả từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/01/2024 (*cập nhật mới*).

+ Mở phần mềm để các cơ quan, đơn vị, địa phương bổ sung, giải trình kết quả thẩm định Vòng 1 (nếu có) và tự đánh giá, chấm điểm đối với các nhiệm vụ

vụ có kết quả từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/01/2024: Từ 07 giờ 30 phút ngày 30/01/2024 đến 07 giờ 30 phút ngày 05/02/2024.

+ Tổ chức thẩm định Vòng 2 xong trước ngày 19/02/2024 (*Chỉ thẩm định đối với các tiêu chí/tiêu chí thành phần có giải trình, bổ sung Vòng 1 và tiêu chí/tiêu chí thành phần “cập nhật mới”*).

+ Mở phần mềm đề các cơ quan, đơn vị, địa phương bổ sung, giải trình kết quả thẩm định Vòng 2 (nếu có): Từ 07 giờ 30 phút ngày 20/02/2024 đến 07 giờ 30 phút ngày 21/02/2024 (*Chỉ giải trình, bổ sung đối với tiêu chí/tiêu chí thành phần “cập nhật mới” tại Vòng 2*).

+ Tổ chức thẩm định các tiêu chí/tiêu chí thành phần có giải trình, bổ sung Vòng 2 xong trước ngày 22/02/2024 (*Chỉ thẩm định đối với các tiêu chí/tiêu chí thành phần có giải trình, bổ sung Vòng 2*).

+ Tổ chức giám sát xong chậm nhất 29/02/2024.

c) Dự thảo trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo thẩm định và trình UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố Chỉ số CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố chậm nhất 20/3/2024.

d) Công bố chỉ số CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện: trong tháng 03/2024.

2. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Triển khai thực hiện các nội dung Xác định Chỉ số CCHC năm 2023 trong phạm vi trách nhiệm và theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh.

- Tổng hợp số liệu, thu thập tài liệu kiểm chứng, tự chấm điểm, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị, địa phương mình theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh và cập nhật phần mềm chấm điểm.

- Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tổ chức điều tra xã hội học.

- Phân công và quy định rõ trách nhiệm của cá nhân và lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương phụ trách công tác CCHC để thực hiện đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức và bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm.

- Thực hiện nghiêm việc lấy kết quả CCHC làm một trong các tiêu chuẩn quan trọng, hàng đầu để đánh giá, xếp loại, xét thi đua, khen thưởng hàng năm

và quy hoạch, bổ nhiệm đối với cá nhân người đứng đầu, cấp phó có liên quan của người đứng đầu và cán bộ, công chức, viên chức có liên quan.

- Thực hiện việc khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác tham mưu, chỉ đạo, điều hành và tổ chức triển khai nhiệm vụ CCHC năm 2023.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng và triển khai đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC đối với UBND cấp xã.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực, nhiệm vụ CCHC của tỉnh

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và tham mưu các giải pháp nâng cao kết quả, chất lượng thực hiện các nhiệm vụ CCHC do ngành mình phụ trách.

- Thực hiện theo dõi, thanh tra, kiểm tra, đánh giá và hướng dẫn chấm điểm, thẩm định chỉ số CCHC đối với từng lĩnh vực, nhiệm vụ quản lý hành chính Nhà nước tại Bộ tiêu chí chấm điểm chỉ số CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ của ngành và theo phân công của UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh.

- Cử đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị tham gia Hội đồng thẩm định tỉnh; cử công chức có năng lực chuyên môn phù hợp tham gia thẩm định; tiến hành thẩm định kết quả tự chấm điểm của các đơn vị, địa phương theo tiến độ tại điểm b, Mục 1 Phần IV văn bản này.

- Đề xuất và triển khai các giải pháp nâng cao kết quả đối với lĩnh vực, nhiệm vụ phụ trách, nhất là các nhiệm vụ có kết quả chưa bền vững hoặc chưa đạt kết quả theo mục tiêu, yêu cầu đề ra.

- Người đứng đầu cơ quan phụ trách lĩnh vực, nhiệm vụ CCHC của tỉnh chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh về kết quả đối với lĩnh vực, nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ của ngành và theo phân công của UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh.

3. Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh - Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương tự chấm điểm, thu thập tài liệu kiểm chứng và cập nhật vào phần mềm chấm điểm chỉ số CCHC; hướng dẫn công tác thẩm định.

- Trong trường hợp cần thiết sẽ thành lập tổ giám sát độc lập đối với kết quả thẩm định để công nhận hoặc không công nhận, điều chỉnh điểm đối với điểm thẩm định gọi là “Điểm giám sát”.

- Dự thảo trình UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định thành viên là đại diện lãnh đạo các cơ quan phụ trách lĩnh vực, nhiệm vụ CCHC của tỉnh có liên quan.

- Tham mưu cho Chủ tịch Hội đồng thẩm định: Phân công nhiệm vụ thành viên Hội đồng thẩm định, thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định và thành lập Ban giám sát thẩm định, phân công nhiệm vụ thành viên Ban giám sát thẩm định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch, mẫu phiếu và tổ chức điều tra xã hội học xác định chỉ số CCHC; lập kế hoạch và dự trù kinh phí thực hiện điều tra xã hội học hàng năm; Tổ chức điều tra xã hội học theo tiến độ tại điểm a, Mục 1 Phần IV văn bản này.

- Dự thảo trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo thẩm định và trình UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố Chỉ số CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố. Dự thảo trình UBND tỉnh Kế hoạch Công bố chỉ số CCHC năm 2023 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Đề xuất UBND tỉnh tặng Bằng khen đối với các tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện có nhiều thành tích trong công tác CCHC và các cơ quan phụ trách lĩnh vực, nhiệm vụ CCHC có thành tích xuất sắc trong công tác tham mưu, chỉ đạo, điều hành và tổ chức triển khai nhiệm vụ CCHC.

- Hướng dẫn công tác khen thưởng tập thể, cá nhân trong công tác CCHC; hướng dẫn sử dụng kết quả CCHC trong đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức hàng năm; tham mưu cho Hội đồng thi đua khen thưởng tỉnh và các cấp có thẩm quyền trong việc đánh giá, xếp loại, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, công chức và bình xét thi đua, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có liên quan.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan lập dự toán kinh phí triển khai xác định chỉ số CCHC các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của Sở Nội vụ theo quy định.

4. Sở Tài chính

Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ nguồn ngân sách Trung ương, khả năng cân đối ngân sách địa phương, tham mưu trình UBND tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện Đề án theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách hiện hành./.

Bảng 1
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1	2	3	4
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	21,50	
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2,00	
1.1.1	Chất lượng kế hoạch CCHC	1,00	
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,00	
1.2	Thực hiện công tác báo cáo định kỳ CCHC	3,00	
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1,75	
1.3.1	Tỷ lệ, chất lượng công tác tự kiểm tra (Phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc, tương đương được kiểm tra)	0,50	
1.3.2	Phát hiện và xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,25	
1.4	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2,75	
1.4.1	Thực hiện việc gắn kết quả CCHC với việc xét thi đua, khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân	1,25	
1.4.2	Thực hiện việc gắn kết quả CCHC với việc đánh giá, xếp loại hàng năm đối với người đứng đầu, cấp phó có liên quan của người đứng đầu và CBCC có liên quan đến kết quả CCHC	1,50	
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	2,25	
1.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,00	
1.5.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1,25	
1.6	Xử lý tồn tại, hạn chế, bất cập trong công tác CCHC	2,75	
1.6.1	Tự phát hiện tồn tại, hạn chế, bất cập đối với từng lĩnh vực, nhiệm vụ CCHC tại cơ quan.	1,00	
1.6.2	Các giải pháp và kết quả xử lý tồn tại nâng cao chất lượng các nhiệm vụ chưa đạt mục tiêu, yêu cầu	1,75	
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	1,50	
1.8	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	1,00	
1.9	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong chỉ đạo điều hành công tác cải cách hành chính	0,50	

1.10	Kết quả chỉ đạo điều hành CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	4,00	
1.10.1	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về CCHC	1,00	ĐTXHH
1.10.2	Chất lượng các văn bản chỉ đạo điều hành CCHC	0,50	ĐTXHH
1.10.3	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo điều hành CCHC	1,00	ĐTXHH
1.10.4	Sử dụng nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC	0,50	ĐTXHH
1.10.5	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC	1,00	ĐTXHH
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	10,25	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước	1,50	
2.1.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được giao ban hành theo thẩm quyền	0,50	
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	1,00	
2.2	Kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	2,00	
2.2.1	Chất lượng kế hoạch và kết quả thực hiện kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	0,75	
2.2.2	Thực hiện kiểm tra thường xuyên, đầy đủ và kịp thời xử lý kết quả kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật sau khi nhận được kết luận kiểm tra văn bản của cơ quan có thẩm quyền	0,50	
2.2.3	Thực hiện rà soát thường xuyên đầy đủ và kịp thời xử lý kết quả rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý	0,50	
2.2.4	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	0,25	
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2,50	
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1,50	
2.3.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00	
2.4	Thực hiện các văn bản chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL	0,50	
2.5	Sáng kiến, giải pháp mới trong xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật	0,75	
2.6	Tác động của CCHC đến chất lượng văn bản QPPL do các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh ban hành	3,00	
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất, hợp lý, khả thi của các văn bản QPPL do các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh ban hành	1,00	ĐTXHH
2.6.2	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	1,00	ĐTXHH

2.6.3	Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đến người dân, tổ chức	1,00	ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14,5	
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1,25	
3.1.1	Tham mưu cho HĐND, UBND tỉnh thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0,25	
3.1.2	Rà soát, đánh giá, đơn giản hóa thủ tục hành chính	1,00	
3.2	Công bố, công khai TTHC	4,50	
3.2.1	Tham mưu công bố danh mục TTHC, công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	1,25	
3.2.2	Tham mưu thống kê công bố TTHC nội bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của cơ quan, đơn vị	0,75	
3.2.3	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	0,50	
3.2.4	Công khai TTHC trên Trang TTĐT của cơ quan, đơn vị	1,00	
3.2.5	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	1,00	
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	4,00	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	1,00	
3.3.2	Tham mưu công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	1,00	
3.3.3	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông	0,50	
3.3.4	Đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, DVC theo thời gian thực trên môi trường điện tử	1,50	
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2,00	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan, đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,50	
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,50	
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,00	
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,50	
3.5.2	Công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC/Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả và Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	0,50	
3.6	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực Cải cách TTHC	1,00	
3.7	Sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách thủ tục hành chính	0,75	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10,25	

4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	2,75	
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	0,25	
4.1.2	Thực hiện quy định, tính hợp lý về cơ cấu, số lượng lãnh đạo của các tổ chức hành chính cấp phòng thuộc, trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	2,00	
4.1.3	Tỉ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	0,50	
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1,50	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,25	
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0,25	
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2021	1,00	
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1,25	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương ban hành trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của các cơ quan chuyên môn	0,25	
4.3.2	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cơ quan chuyên môn, đơn vị thuộc UBND tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,50	
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0,50	
4.4	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực Cải cách TCBMHC	1,00	
4.5	Sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách tổ chức bộ máy	0,75	
4.6	Tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính	3,00	
4.6.1	Tình hình thực hiện Quy chế làm việc của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	1,00	ĐTXHH
4.6.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy tại cơ quan, đơn vị	1,00	ĐTXHH
4.6.3	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ	1,00	ĐTXHH
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	11,75	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	0,50	
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,25	
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,25	
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	0,50	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	0,25	

5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	0,25	
5.3	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng viên chức	0,50	
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0,25	
5.3.2	Thực hiện quy định về thi hoặc xét thăng hạng viên chức	0,25	
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	0,50	
5.5	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại và chấp hành kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,50	
5.5.1	Thực hiện quy định về đánh giá, xếp loại công chức, viên chức	0,50	
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,00	
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1,00	
5.6.1	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2023 và Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CC, VC trong quy hoạch	0,25	
5.6.2	Kết quả đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan, đơn vị năm 2023; kết quả đào tạo, bồi dưỡng CC, VC trong quy hoạch	0,75	
5.7	Thực hiện các quy định về chuyển đổi vị trí công tác	1,50	
5.7.1	Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	0,50	
5.7.2	Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác	1,00	
5.8	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	1,00	
5.9	Sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách chế độ công vụ	0,75	
5.10	Tác động của quản lý công chức, viên chức	2,00	
5.10.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	0,50	ĐTXHH
5.10.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	0,50	ĐTXHH
5.10.3	Hiệu quả trong việc bố trí, sử dụng đội ngũ công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	0,50	ĐTXHH
5.10.4	Tính công khai, minh bạch trong việc thực hiện các quy định về chuyển đổi vị trí công tác	0,50	ĐTXHH
5.11	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	2,00	
5.11.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0,50	ĐTXHH
5.11.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0,50	ĐTXHH
5.11.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0,50	ĐTXHH
5.11.4	Tính chính xác, khách quan, công bằng trong công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,50	ĐTXHH

6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10,25	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2,00	
6.1.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1,00	
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00	
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,50	
6.2.2	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0,50	
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3,00	
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1,00	
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1,00	
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1,00	
6.4	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực Cải cách tài chính công	1,00	
6.5	Sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách tài chính công	0,75	
6.6	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	2,50	
6.6.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0,50	ĐTXHH
6.6.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0,50	ĐTXHH
6.6.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0,50	ĐTXHH
6.6.4	Mức độ đảm bảo phương tiện, điều kiện làm việc, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	1,00	ĐTXHH
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	18,5	
7.1	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3,00	
7.1.1	Tỷ lệ máy trạm của cơ quan, đơn vị cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc trung	1,00	
7.1.2	Tỷ lệ văn bản đi của cơ quan, đơn vị được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	1,00	
7.1.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết thông qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và các Hệ thống thông tin của Bộ, ngành	1,00	
7.2	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	9,75	
7.2.1	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	1,50	
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	1,75	

7.2.3	Tỷ lệ số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1,50	
7.2.4	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC điện tử	1,50	
7.2.5	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1,50	
7.2.6	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1,50	
7.2.7	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,50	
7.3	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	1,00	
7.4	Sáng kiến, giải pháp mới trong xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	1,25	
7.5	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	3,50	
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	0,50	ĐTXHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	0,50	ĐTXHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	0,50	ĐTXHH
7.5.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	1,00	ĐTXHH
7.5.5	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	1,00	ĐTXHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN PHÁT TRIỂN KT-XH	3,00	
8.1	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh theo Quyết định được UBND tỉnh giao	1,00	
8.2	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở ban ngành và địa phương DDCI	2,00	
TỔNG ĐIỂM TỐI ĐA		100	

Bảng 2

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ*(Kèm theo Quyết định số 1767 /QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1	2	3	4
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	19,00	
1.1	Kế hoạch CCHC	1,50	
1.1.1	Chất lượng Kế hoạch CCHC	0,50	
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,00	
1.2	Thực hiện công tác báo cáo định kỳ CCHC	3,00	
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1,50	
1.3.1	Tỷ lệ, chất lượng công tác tự kiểm tra (cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được UBND cấp huyện kiểm tra)	0,50	
1.3.2	Phát hiện và xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00	
1.4	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2,75	
1.4.1	Thực hiện việc gắn kết quả CCHC với việc xét thi đua, khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân	1,25	
1.4.2	Thực hiện việc gắn kết quả CCHC với việc đánh giá, xếp loại hàng năm đối với người đứng đầu, cấp phó có liên quan của người đứng đầu và CBCC có liên quan đến kết quả CCHC	1,50	
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	1,50	
1.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,75	
1.5.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0,75	
1.6	Xử lý tồn tại, hạn chế, bất cập trong công tác CCHC	3,00	
1.6.1	Tự phát hiện tồn tại, hạn chế, bất cập đối với từng lĩnh vực, nhiệm vụ CCHC tại cơ quan.	1,00	
1.6.2	Các giải pháp và kết quả xử lý tồn tại nâng cao chất lượng các nhiệm vụ chưa đạt mục tiêu, yêu cầu	2,00	
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	1,50	

1.8	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	1,50	
1.9	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong chỉ đạo điều hành công tác cải cách hành chính	0,75	
1.10	Kết quả chỉ đạo điều hành CCHC của UBND cấp huyện	2,00	
1.10.1	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về CCHC	0,50	ĐTXHH
1.10.2	Chất lượng các văn bản chỉ đạo điều hành CCHC	0,50	ĐTXHH
1.10.3	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo điều hành CCHC	0,25	ĐTXHH
1.10.4	Sử dụng nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC	0,25	ĐTXHH
1.10.5	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC	0,50	ĐTXHH
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	8,50	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước	1,75	
2.1.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được Luật giao ban hành theo thẩm quyền	0,75	
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	1,00	
2.2	Kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	2,50	
2.2.1	Chất lượng kế hoạch và kết quả thực hiện kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1,00	
2.2.2	Thực hiện kiểm tra thường xuyên, đầy đủ và kịp thời xử lý kết quả kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND huyện ban hành thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật sau khi nhận được thông báo kiểm tra văn bản của cơ quan có thẩm quyền	0,50	
2.2.3	Tổ chức thực hiện rà soát thường xuyên đầy đủ và kịp thời xử lý kết quả rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND huyện	0,50	
2.2.4	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	0,50	
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật	1,75	
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1,25	
2.3.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật.	0,50	
2.4	Thực hiện các văn bản chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL	0,50	

2.5	Sáng kiến, giải pháp mới trong xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật	0,50	
2.6	Tác động của CCHC đến chất lượng văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành	1,50	
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất, hợp lý của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp Huyện	0,50	ĐTXHH
2.6.2	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện	0,50	ĐTXHH
2.6.3	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đối với công dân, tổ chức của UBND cấp Huyện	0,50	ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10,5	
3.1	Rà soát, đánh giá, đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC)	0,50	
3.2	Công khai TTHC và công khai tiến độ, kết quả giải quyết TTHC	2,25	
3.2.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	0,75	
3.2.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	0,50	
3.2.3	Công khai TTHC trên Cổng/Trang TTĐT của huyện	0,50	
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	0,50	
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2,75	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	0,50	
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả các cấp theo danh mục được phê duyệt	0,25	
3.3.3	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông	0,50	
3.3.4	Đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, DVC theo thời gian thực trên môi trường điện tử của UBND cấp huyện	1,00	
3.3.5	Đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, DVC theo thời gian thực trên môi trường điện tử của UBND cấp xã thuộc huyện	0,50	
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3,25	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,00	
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,00	
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,25	
3.4.4	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1,00	

3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,50	
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,25	
3.5.2	Công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC/Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả và Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	0,25	
3.6	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực Cải cách TTHC	0,50	
3.7	Sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách thủ tục hành chính	0,75	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	8,50	
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	3,00	
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn cấp huyện	0,50	
4.1.2	Thực hiện quy định và tính hợp lý về cơ cấu số lượng lãnh đạo của các cơ quan chuyên môn cấp huyện	2,00	
4.1.3	Tỉ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	0,50	
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1,50	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,25	
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0,25	
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2021	1,00	
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1,25	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Trung ương, UBND tỉnh ban hành	0,25	
4.3.2	Thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND huyện đã phân cấp cho các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện và xã.	0,50	
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0,50	
4.4	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực Cải cách TCBMHC	1,00	
4.5	Sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách tổ chức bộ máy	0,75	
4.6	Tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính	1,00	
4.6.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	0,50	ĐTXHH

4.6.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	0,25	ĐTXHH
4.6.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh, huyện, xã	0,25	ĐTXHH
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	11,0	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	0,50	
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,25	
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,25	
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	0,50	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các phòng, ban, UBND cấp xã	0,25	
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	0,25	
5.3	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng viên chức	0,75	
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0,25	
5.3.2	Thực hiện quy định về thi hoặc xét thăng hạng viên chức	0,50	
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	0,50	
5.5	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại và chấp hành kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,00	
5.5.1	Thực hiện quy định về đánh giá, xếp loại công chức, viên chức	0,50	
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0,50	
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,25	
5.6.1	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2023 và Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC trong quy hoạch	0,50	
5.6.2	Kết quả đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan, đơn vị năm 2023 và kết quả đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC trong quy hoạch	0,75	
5.7	Thực hiện các quy định về chuyển đổi vị trí công tác	2,00	
5.7.1	Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	0,50	
5.7.2	Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác	1,50	
5.8	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,50	

5.8.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,25	
5.8.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,25	
5.9	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CB, CC, VC	1,00	
5.10	Sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách chế độ công vụ	1,00	
5.11	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức, viên chức	1,00	
5.11.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện	0,50	ĐTXHH
5.11.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	0,25	ĐTXHH
5.11.3	Tính công khai, minh bạch trong việc thực hiện các quy định về chuyển đổi vị trí công tác	0,25	ĐTXHH
5.12	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	1,00	
5.12.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0,25	ĐTXHH
5.12.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0,25	ĐTXHH
5.12.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0,25	ĐTXHH
5.12.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính tại UBND cấp huyện	0,25	ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8,00	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2,00	
6.1.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1,00	
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00	
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,50	
6.2.2	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0,50	
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	1,50	
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0,50	
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0,50	
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0,50	

6.4	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực Cải cách tài chính công	1,00	
6.5	Sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách tài chính công	0,50	
6.6	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	2,00	
6.6.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0,50	ĐTXHH
6.6.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí quản lý hành chính	0,50	ĐTXHH
6.6.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0,50	ĐTXHH
6.6.4	Mức độ đảm bảo phương tiện, điều kiện làm việc, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng thuộc UBND cấp Huyện theo quy định	0,50	ĐTXHH
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	16,5	
7.1	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3,50	
7.1.1	Tỷ lệ máy trạm của cơ quan, đơn vị cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc trung	1,50	
7.1.2	Tỷ lệ văn bản đi của cơ quan, đơn vị được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	1,00	
7.1.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết thông qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và các Hệ thống thông tin của Bộ, ngành	1,00	
7.2	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	9,75	
7.2.1	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	1,50	
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	1,75	
7.2.3	Tỷ lệ số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1,50	
7.2.4	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC điện tử	1,50	
7.2.5	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1,50	
7.2.6	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1,50	
7.2.7	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,50	
7.3	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	1,00	
7.4	Sáng kiến, giải pháp mới trong xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	0,75	
7.5	Tác động của cải cách đến Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	1,50	
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	0,50	ĐTXHH

7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	0,25	ĐTXHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	0,25	ĐTXHH
7.5.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng tại UBND huyện	0,50	ĐTXHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI CỦA HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	18,0	
8.1	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của các UBND cấp huyện theo Quyết định được UBND tỉnh giao	1,00	
8.2	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở ban ngành và địa phương DDCI	2,00	
8.3	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn thuộc huyện, thị xã, thành phố	15,0	
8.3.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	3,00	ĐTXHH
8.3.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	3,00	ĐTXHH
8.3.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	3,00	ĐTXHH
8.3.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	4,00	ĐTXHH
8.3.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2,00	ĐTXHH
TỔNG ĐIỂM TỐI ĐA		100	